

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. A	3. D	4. A	5. A
6. B	7. C	8. A	9. B	10. A
11. C	12. C	13. A	14. A	15. C
16. performance	17. photographer	18. childhood	19. earthquake	20. reviews
21. C	22. B	23. D	24. C	25. B
26. B	27. A	28. C	29. D	30. A
36. doctor	37. rich	38. blogger	39. musician	40. family

31. Mary uses electronic devices for more than 5 hours a day, so does Bob.

32. Jill and Anna plan to get together once a week.

33. I was watching the news on TV when they reported an emergency notice about the typhoon.

34. My dad loves watching sports news everyday.

35. Bill is the tallest person in my class.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. block /blɒk/B. report /rɪ'pɔ:t/C. iPod /'aɪ.pɒd/D. novel /'nɒv.əl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Đáp án: B

2. A

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**A. victim /'vɪk.tɪm/B. realize /'ri:ə.laɪz/C. violence /'vaɪə.ləns/D. childhood /'tʃaɪld.hʊd/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Đáp án: A

3. D

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

- A. tablet /'tæb.lət/
- B. gadget /'gædʒ.ɪt/
- C. battery /'bæt.ər.i/
- D. strange /streɪndʒ/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Đáp án: D

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. typhoon /taɪ'fu:n/
- B. outdoor /'aʊt,dɔ:r/
- C. valley /'væl.i/
- D. thunder /'θʌn.də/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: A

5. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. actor /'æk.tər/
- B. produce /prə'dʒu:s/
- C. perform /pə'fɔ:m/
- D. review /rɪ'vju: /

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Đáp án: A

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. sci-fi: khoa học viễn tưởng
- B. comedy: hài kịch
- C. fairy tale: cổ tích
- D. romantic: lãng mạn

It's a not good **comedy** movie. We didn't find it funny and slept throughout most of the films.

Tạm dịch: Đó là một bộ phim hài không hay. Chúng tôi không thấy buồn cười và ngủ suốt hầu hết các bộ phim.

Đáp án: B

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. childhood (n): thời thơ ấu

B. adulthood (n): tuổi trưởng thành

C. puberty (n): tuổi dậy thì

D. adolescents (n): thanh thiếu niên

The process when kids undergo a lot of physical and mental changes to become teenagers is called **puberty**.

Tạm dịch: Quá trình trẻ trải qua nhiều thay đổi về thể chất và tinh thần để trở thành thiếu niên được gọi là tuổi dậy thì.

Đáp án: C

8. A

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Câu kể ở hiện tại => động từ chia thì hiện tại đơn.

Danh từ chính "news" là danh từ không đếm được => chia động từ tobe dạng số ít: "is".

There **is** some news for you, both good and bad. What would you like to hear first?

Tạm dịch: Có một số tin tức dành cho bạn, cả tốt lẫn xấu. Bạn muốn nghe điều gì đầu tiên?

Đáp án: A

9. B

Kiến thức: Câu đồng tình

Giải thích:

Cấu trúc "so do + N": ai/cái gì cũng vậy => dùng trong câu khẳng định diễn tả sự đồng tình.

50% of the interviewed teenagers in the UK said they used their phones more than 3 hours per day, and **so** do the teenagers from Japan.

Tạm dịch: 50% thanh thiếu niên được phỏng vấn ở Anh cho biết họ sử dụng điện thoại hơn 3 giờ mỗi ngày và thanh thiếu niên ở Nhật Bản cũng vậy.

Đáp án: B

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. freezing: đóng băng

B. boiling: sôi

C. stormy: giông bão

D. raining: mưa

Cụm từ “freezing cold” (*lạnh cóng, rét cóng*)

Get me the jacket please, it’s **freezing** cold today.

Tạm dịch: Làm ơn lấy cho tôi chiếc áo khoác, hôm nay trời lạnh cóng.

Đáp án: A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. gadget (n): tiện ích

B. camera (n): máy ảnh

C. charger (n): bộ sạc

D. tablet (n): máy tính bảng

You use a **charger** to make your phone battery go full again.

Tạm dịch: Bạn sử dụng bộ sạc để làm pin điện thoại đầy trở lại.

Đáp án: C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hopeful (adj): hy vọng

B. envious (adj): ghen tị

C. hopeless (adj): tuyệt vọng

D. amazing (adj): tuyệt vời

Bullying can make the victims feel **hopeless** and pressured to go back to school.

Tạm dịch: Bắt nạt có thể khiến nạn nhân cảm thấy tuyệt vọng và bị áp lực phải quay lại trường học.

Đáp án: C

13. A

Kiến thức: Câu đồng tình

Giải thích:

Cụm “neither do/does + S”: ai đó cũng không: dùng diễn tả sự đồng tình trong câu phủ định.

No one in my team wants to lose the game, and **neither** does the opponent team.

Tạm dịch: Không ai trong đội của tôi muốn thua trận và đội đối thủ cũng vậy.

Đáp án: A

14. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. get along: thân thiết, có quan hệ tốt
- B. break down: sụp đổ, tan vỡ
- C. give up: từ bỏ
- D. hang up: kết thúc

I and Anna was best friend during my childhood, but now we don't **get along** well.

Tạm dịch: Tôi và Anna là bạn thân thời thơ ấu, nhưng bây giờ chúng tôi không còn thân thiết nữa.

Đáp án: A

15. C

Kiến thức: So sánh hơn nhất

Giải thích:

Phía trước có "the" => phía sau cần điền tính từ dạng so sánh hơn nhất.

- A. good: tốt
- B. better: tốt hơn
- C. best: tốt nhất
- D. worst: tệ nhất

She's the **best** actress in the play. She did the role so well that everyone was crying over the character.

Tạm dịch: Cô ấy là nữ diễn viên xuất sắc nhất trong vở kịch. Cô ấy đã nhập vai xuất sắc đến mức mọi người đều phải khóc vì nhân vật này.

Đáp án: C

16. performance

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ số ít làm chủ ngữ cho câu.

perform (v): thể hiện

performance (n): màn trình diễn

The **performance** at our school's anniversary was amazing.

Tạm dịch: Buổi biểu diễn tại lễ kỷ niệm trường chúng tôi thật tuyệt vời.

Đáp án: performance

17. photographer

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ chỉ người số ít làm chủ ngữ cho câu.

photo (n): bức ảnh

photographer (n): nhiếp ảnh gia

This **photographer** is so awful. He makes me look so ugly in my wedding album!

Tạm dịch: Nhiếp ảnh gia này tệ quá. Anh ấy khiến tôi trông thật xấu xí trong album cưới!

Đáp án: photographer

18. childhood

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” và tính từ “difficult” cần điền một danh từ số ít để tạo thành cụm danh từ.

child (n): đứa trẻ

childhood (n): tuổi thơ

Many teenagers go through a difficult **childhood** due to parental pressure.

Tạm dịch: Nhiều thanh thiếu niên phải trải qua tuổi thơ khó khăn do áp lực của cha mẹ.

Đáp án: childhood

19. earthquake

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ mang nghĩa “trận động đất”.

Earth (n): Trái Đất

earthquake (n): trận động đất

In 2011, there was a massive **earthquake** in Japan.

Tạm dịch: Năm 2011, có một trận động đất lớn ở Nhật Bản.

Đáp án: earthquake

20. reviews

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ đứng sau tính từ “positive and negative”. Phía trước có từ “both” => danh từ phía sau chia ở dạng số nhiều.

view (n): quan điểm, góc nhìn

review (n): nhận xét, đánh giá

The film receives both positive and negative **reviews** from the audience.

Tạm dịch: Bộ phim nhận được cả đánh giá tích cực và tiêu cực từ khán giả.

Đáp án: reviews

21. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bạn có thể tải xuống bao nhiêu bài hát với iPod nano 4GB?

A. 500 songs: 500 bài hát

B. more than 1000 songs: hơn 1000 bài hát

C. 1000 songs: 1000 bài hát

D. less than 500 songs: dưới 500 bài hát

Thông tin: iPod nano is a product by Apple ... These iPods come with two different colours (black and white) and two different memory sizes: 2GB (for almost 500 songs) and 4GB (1000 songs).

Tạm dịch: iPod nano là sản phẩm của Apple ... Những chiếc iPod này có hai màu khác nhau (đen và trắng) và hai kích cỡ bộ nhớ khác nhau: 2GB (cho gần 500 bài hát) và 4GB (cho 1000 bài hát).

Đáp án: C

22. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Vật phẩm nào KHÔNG được bao gồm trong gói iPod nano?

A. charger: bộ sạc

B. memory card: thẻ nhớ

C. earphones: tai nghe

D. cable: cáp

Thông tin: Apple also includes some accessories when you buy the nano Ipod: the package comes with a pair of earphones, a charger and a cable.

Tạm dịch: Apple cũng tặng kèm một số phụ kiện khi bạn mua Ipod nano: gói đi kèm một cặp tai nghe, bộ sạc và cáp.

Đáp án: B

23. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "they" ám chỉ điều gì?

A. iPod nano

B. computer: máy tính

C. folder: thư mục

D. music files: tập tin nhạc

Thông tin: When the music files are on your computer, you can move **them** into the iPod folder.

Tạm dịch: Khi các tập tin nhạc đã có trên máy tính của bạn, bạn có thể di chuyển chúng vào thư mục iPod.

Đáp án: D

24. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì KHÔNG đúng về iPod nano?

A. The battery can last for 5 hours: Pin có thể hoạt động trong 5 giờ.

B. They are made by Apple: Chúng được sản xuất bởi Apple.

C. They are big devices: Chúng là những thiết bị lớn.

D. They have two different colours: Chúng có hai màu khác nhau.

Thông tin: It is only 1.6 inches wide and 3.5 inches long, so it's a very tiny device.

Tạm dịch: Nó chỉ rộng 1,6 inch và dài 3,5 inch, vì vậy đây là một thiết bị rất nhỏ.

Đáp án: C

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của văn bản là gì?

A. Apple's iPod industry: Ngành công nghiệp iPod của Apple.

B. The features of iPod nano: Các tính năng của iPod nano.

C. How to download songs: Cách tải bài hát.

D. The benefits of music: Lợi ích của âm nhạc.

Đáp án: B

Dịch bài đọc:

Hôm nay tôi tìm hiểu về một thiết bị tiện lợi có tên là iPod nano, hoạt động như một máy nghe nhạc. iPod nano là sản phẩm của Apple. Nó chỉ rộng 1,6 inch và dài 3,5 inch, vì vậy đây là một thiết bị rất nhỏ. Những chiếc iPod này có hai màu khác nhau (đen và trắng) và hai kích cỡ bộ nhớ khác nhau: 2GB (cho gần 500 bài hát) và 4GB (cho 1000 bài hát) để bạn có thể chọn loại phù hợp với mình nhất. Apple cũng tặng kèm một số phụ kiện khi bạn mua iPod nano: gói đi kèm một cặp tai nghe, bộ sạc và cáp. Pin của iPod nano có thể kéo dài tới 5 giờ khi được sạc đầy.

Bạn có thể tải xuống các bài hát yêu thích của mình và nhập chúng vào iPod để nghe nhạc ở mọi nơi. Để thực hiện việc này, hãy cắm cáp và kết nối iPod với máy tính xách tay hoặc máy tính của bạn. Tiếp theo, hãy truy cập một số trang web âm nhạc như Soundcloud để tải những bản nhạc bạn yêu thích. Khi các tệp nhạc đã có trên máy tính của bạn, bạn có thể di chuyển chúng vào thư mục iPod. Bạn cũng có thể thêm nhiều bài hát hơn hoặc xóa bài hát theo cách này!

26. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. take in: lấy

B. result in: dẫn tới, gây ra

C. come in: đi vào

D. get in: đem vào

There are many kinds of natural disasters, and they can (26) **result in** loss of life, injury, and damage to property.

Tạm dịch: Có rất nhiều loại thiên tai, và chúng có thể dẫn đến mất mạng, thương tích, và thiệt hại về tài sản.

Đáp án: B

27. A

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

- A. some: một số
- B. (a) few: một vài (+ danh từ đếm được)
- C. lots (+ of): nhiều
- D. (a) little: một ít (+ danh từ không đếm được)

The answer is a definite 'yes' for **(27) some** kinds of natural disasters.

Tạm dịch: Câu trả lời là chắc chắn 'có' cho (27) một số loại thiên tai.

Đáp án: A

28. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. Moreover: Hơn nữa
- B. Therefore: Do đó
- C. However: Tuy nhiên
- D. Otherwise: Nếu không thì

Scientists understand the factors that lead to storms, tornadoes, and floods. **(28) However**, it is much more difficult to predict earthquakes and volcanic eruptions.

Tạm dịch: Các nhà khoa học hiểu rõ các yếu tố dẫn đến bão, lốc xoáy, lũ lụt. Tuy nhiên, việc dự đoán động đất và núi lửa phun trào khó khăn hơn nhiều.

Đáp án: C

29. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. should: nên
- B. must: phải
- C. will: sẽ
- D. may: có thể

Some volcanos **(29) may** leak gases or pour out lava before erupting, but others do not give any warnings at all.

Tạm dịch: Một số núi lửa có thể rò rỉ khí hoặc phun ra dung nham trước khi phun trào.

Đáp án: D

30. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. aware (+ of): hiểu, nhận thức

B. fond (+ of): thích thú

C. concerned (+ about): lo lắng

D. crazy (+ about): thích, phát cuồng

It is also difficult to predict earthquakes although scientists are (30) **aware** of the regions where earthquakes are most likely to happen.

Tạm dịch: Nó cũng là khó khăn để dự đoán động đất mặc dù các nhà khoa học nhận thức được các khu vực nơi động đất có nhiều khả năng xảy ra nhất.

Đáp án: A

Bài hoàn chỉnh:

When violent events happen outside the control of humans, they are called natural disasters. Natural forces are the causes of these events. There are many kinds of natural disasters, and they can (26) **result in** loss of life, injury, and damage to property.

So, can we predict natural disasters? The answer is a definite 'yes' for (27) **some** kinds of natural disasters. Scientists understand the factors that lead to storms, tornadoes, and floods. (28) **However**, it is much more difficult to predict earthquakes and volcanic eruptions. Some volcanos (29) **may** leak gases or pour out lava before erupting, but others do not give any warnings at all. It is also difficult to predict earthquakes although scientists are (30) **aware** of the regions where earthquakes are most likely to happen.

Tạm dịch:

Khi những sự kiện bạo lực xảy ra ngoài tầm kiểm soát của con người, chúng được gọi là thiên tai. Các lực lượng tự nhiên là nguyên nhân của những sự kiện này. Có rất nhiều loại thiên tai, và họ có thể dẫn đến mất mạng, thương tích, và thiệt hại về tài sản.

Vậy chúng ta có thể dự đoán được thảm họa thiên nhiên không? Câu trả lời là chắc chắn 'có' cho một số loại thiên tai. Các nhà khoa học hiểu rõ các yếu tố dẫn đến bão, lốc xoáy, lũ lụt. Tuy nhiên, việc dự đoán động đất và núi lửa phun trào khó khăn hơn nhiều. Một số núi lửa có thể rò rỉ khí hoặc phun ra dung nham trước khi phun trào, nhưng một số khác lại không đưa ra bất kỳ cảnh báo nào cả. Nó cũng là khó khăn để dự đoán động đất mặc dù các nhà khoa học nhận thức được các khu vực nơi động đất có nhiều khả năng xảy ra nhất.

31.

Kiến thức: Câu đồng tình với “so”

Giải thích:

Cụm “so do/does + S”: diễn tả sự đồng tình trong câu khẳng định.

Both Mary and Bob use electronic devices for more than 5 hours a day.

(Cả Mary và Bob đều sử dụng thiết bị điện tử hơn 5 giờ mỗi ngày.)

Đáp án: Mary uses electronic devices for more than 5 hours a day, so does Bob.

(Mary sử dụng thiết bị điện tử hơn 5 giờ mỗi ngày, Bob cũng vậy.)

32.

Kiến thức: Cụm động từ**Giải thích:**

Cấu trúc “meet each other” = “get together”: gặp nhau.

Jill and Anna plan to meet each other once a week.

*(Jill và Anna dự định gặp nhau mỗi tuần một lần.)***Đáp án:** Jill and Anna plan to get together once a week.

33.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Câu diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì hành động khác xen vào => hành động đang diễn ra, kéo dài chia quá khứ tiếp diễn; hành động ngắn xen vào chia quá khứ đơn.

Cấu trúc: S1 + was/were + V-ing + when + S2 + V-ed + O.

I was watching the news on TV. Suddenly, they reported an emergency notice about the typhoon.

*(Tôi đang xem tin tức trên TV. Đột nhiên, họ báo cáo một thông báo khẩn cấp về cơn bão.)***Đáp án:** I was watching the news on TV when they reported an emergency notice about the typhoon.*(Tôi đang xem tin tức trên TV thì họ đưa ra thông báo khẩn cấp về cơn bão.)*

34.

Kiến thức: Động từ theo sau bởi V-ing**Giải thích:**

Cấu trúc: S + love + V-ing (yêu thích làm việc gì)

My dad watches sports news every day. He loves it.

*(Bố tôi xem tin tức thể thao hàng ngày. Ông ấy yêu nó.)***Đáp án:** My dad loves watching sports news every day.*(Bố tôi thích tin tức thể thao hàng ngày.)*

35.

Kiến thức: So sánh hơn – so sánh nhất**Giải thích:**

Cấu trúc câu so sánh nhất: S + be + the + tính từ ngắn – EST

Everyone in my class is shorter than Bill.

*(Mọi người trong lớp tôi đều thấp hơn Bill.)***Đáp án:** Bill is the tallest person in my class.*(Bill là người cao nhất trong lớp tôi.)*

36. doctor

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Sau mạo từ “a” cần danh từ số ít bắt đầu bằng phụ âm.

doctor: bác sĩ

Margaret wants to become a **doctor**.

(Margaret muốn trở thành bác sĩ.)

Thông tin: Margaret: Mine is to be a doctor.

Tạm dịch: Margaret: (Ước mơ) của con là trở thành một bác sĩ.

Đáp án: doctor

37. rich

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau “become” cần một tính từ hoặc danh từ.

rich (adj): giàu có

Patricia and Barbara want to be **rich**.

(Patricia và Barbara muốn trở nên giàu có.)

Thông tin: It's because they want to be rich.

Tạm dịch: Đó là vì họ muốn giàu có.

Đáp án: rich

38. blogger

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “a” và tính từ “good” cần danh từ số ít.

blogger (n): người viết nhật ký điện tử

Ken will be a good **blogger** because he's funny.

(Ken sẽ là một người viết nhật ký điện tử giỏi vì anh ấy vui tính.)

Thông tin:

Mom: I see. How about your friend Ken?

Margaret: His dream is to be a blogger.

Mom: That's a good idea. He's very funny.

Tạm dịch:

Mẹ: Mẹ hiểu rồi. Còn bạn Ken của con thì sao?

Margaret: Ước mơ của cậu ấy là trở thành một blogger.

Mẹ: Đó là một ý tưởng hay. Cậu ấy rất buồn cười.

Đáp án: blogger

39. musician

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần danh từ số ít bắt đầu bằng phụ âm.

musician (n): nhạc sĩ

The dream of Margaret’s mother was to become a **musician**.

(Ước mơ của mẹ Margaret là trở thành một nhạc sĩ.)

Thông tin: Mom: Oh, mine was to become a musician.

Tạm dịch: Mẹ: Ồ, mơ ước của mẹ là trở thành một nhạc sĩ.

Đáp án: musician

40. family

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần danh từ số ít bắt đầu bằng phụ âm.

family (n): gia đình

Margaret's father wanted to start a **family**.

(Cha của Margaret muốn bắt đầu một gia đình.)

Thông tin: It's because your father and I didn't have the same dream. His was to start a family.

Tạm dịch: Đó là vì bố con và mẹ không có cùng ước mơ. Mơ ước của ông ấy là thành lập một gia đình.

Đáp án: family

Bài nghe:

Margaret: Hi, Mom.

Mom: Hi, Margaret. How was school?

Margaret: It was good. We talked about our dreams for the future. Mine is to be a doctor.

Mom: Oh, I thought your dream was to be a famous actress.

Margaret: It was, but I think that helping people is more important than being things.

Mom: What about Patricia and Barbara? What's their dream?

Margaret: Theirs are to work at a bank.

Mom: Why do they want to work at a bank?

Margaret: It's because they want to be rich.

Mom: I see. How about your friend Ken?

Margaret: His dream is to be a blogger.

Mom: That's a good idea. He's very funny.

Margaret: I know. Mom, when you were my age, what was your dream?

Mom: Oh, mine was to become a musician.

Margaret: But Mom, why didn't you do that?

Mom: It's because your father and I didn't have the same dream. His was to start a family.

Margaret: Oh!

Tạm dịch:

Margaret: Chào mẹ.

Mẹ: Chào Margaret. Ở trường thế nào?

Margaret: Nó rất tốt. Chúng con nói chuyện về ước mơ tương lai của mình. Của con là trở thành một bác sĩ.

Mẹ: Ô, mẹ tưởng ước mơ của con là trở thành một nữ diễn viên nổi tiếng.

Margaret: Đúng vậy, nhưng tôi nghĩ việc giúp đỡ mọi người quan trọng hơn là trở thành cái kia.

Mẹ: Thế còn Patricia và Barbara thì sao? Ước mơ của họ là gì?

Margaret: Họ sẽ làm việc tại ngân hàng.

Mẹ: Tại sao họ muốn làm việc tại ngân hàng?

Margaret: Đó là vì họ muốn giàu có.

Mẹ: Mẹ hiểu rồi. Còn bạn Ken của con thì sao?

Margaret: Ước mơ của bạn ấy là trở thành một blogger.

Mẹ: Đó là một ý tưởng hay. Cậu ấy rất hài hước.

Margaret: Con biết. Mẹ ơi, khi mẹ bằng tuổi con, ước mơ của mẹ là gì?

Mẹ: Ô, ước mơ của mẹ là trở thành một nhạc sĩ.

Margaret: Nhưng mẹ ơi, tại sao mẹ không làm vậy?

Mẹ: Đó là vì bố con và mẹ không có cùng ước mơ. Mơ ước của ông ấy là thành lập một gia đình.

Margaret: Ô!